

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ DẪY TÍNH TỪ
ĐỒNG NGHĨA GIỮA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT****TRẦN THỊ LỆ DUNG***

TÓM TẮT: Các từ đồng nghĩa đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi ngôn ngữ. Chính vì vậy, hiện tượng ngôn ngữ này đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm từ rất lâu. Nhìn chung, các công trình chủ yếu là các từ điển từ đồng nghĩa. Các công trình nghiên cứu lí luận về từ đồng nghĩa không nhiều, trong đó chủ yếu bàn về khái niệm từ đồng nghĩa, sự phân loại và các thủ pháp nhận diện chúng. Bài viết này là công trình đầu tiên nghiên cứu đối chiếu toàn diện từ đồng nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng (tập trung đi sâu nghiên cứu đặc điểm của một số dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng).

TỪ KHÓA: đồng nghĩa; ngữ dụng; tính từ; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 07/11/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/01/2023

1. Đặt vấn đề

Ở Anh-Mỹ cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu và biên soạn từ điển từ đồng nghĩa được xuất bản, trong đó có bản về từ đồng nghĩa. Chẳng hạn, “Từ điển từ đồng nghĩa” (Dictionary of Synonyms) của Webster được xuất bản ở Mỹ năm 1984 quan niệm “từ đồng nghĩa là hai hoặc nhiều từ trong tiếng Anh có nghĩa giống nhau hoặc nghĩa cơ bản rất gần giống nhau... Thông thường các từ đồng nghĩa phân biệt nhau bởi một ý nghĩa bổ sung, hoặc chúng có thể khác nhau trong sự sử dụng thành ngữ hoặc trong cách chúng được sử dụng” (tr.24) .

Ở Việt Nam, cuốn sách đầu tiên ở Việt Nam gián tiếp đề cập ít nhiều đến từ đồng nghĩa tiếng Việt là cuốn “Tinh nghĩa Việt ngữ từ điển” của Long Điền - Nguyễn Văn Minh được xuất bản tại Hà Nội, năm 1951. Trong từ điển này, tác giả thực sự chưa đề cập đến lí luận về từ đồng nghĩa, mà chỉ mới dừng ở mức giải thích một số từ gần nghĩa nhau, gồm 300 nhóm.

Trong Việt ngữ học, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã rất quan tâm đến từ đồng nghĩa. Nguyễn Văn Tu (1968) đưa ra quan niệm về từ đồng nghĩa như sau: “*Những từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau. Đó là nhiều từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên khác nhau của một hiện tượng. Trong những từ đồng nghĩa có một chỗ chung là việc định danh.*” (tr.95). Định nghĩa này của Nguyễn Văn Tu là hơi hẹp, bởi mới chỉ quan tâm tới từ đồng nghĩa về biểu vật, chưa đề cập tới từ đồng nghĩa về biểu niệm. Trong cuốn “*Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*” (1985), Nguyễn Văn Tu đã đưa ra định nghĩa khác về từ đồng nghĩa: “*Thực ra những từ đồng nghĩa là những từ của một thứ tiếng có nghĩa biểu đạt (chỉ sự vật, hiện tượng, tính chất, v.v.) giống nhau hoặc gần nhau, có thể thay thế cho nhau trong một số ngữ cảnh nhất định nhưng có khác nhau về sắc thái tình cảm, về giá trị gọi cảm, về phong cách, phạm vi sử dụng, v.v. Đó là những từ khác nhau cùng chỉ một sự vật, một đặc tính, một hành động nào đó. Đó là những tên khác nhau của một hiện tượng. Những từ này có điểm chung về chức năng định danh. Nói rộng ra, những từ đồng nghĩa là những từ cùng chỉ một khái niệm*” (tr.13-14). Như vậy, Nguyễn Văn Tu đã nêu cụ thể hơn và có sự mở rộng hơn quan niệm về từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, tác giả chưa phân biệt rõ khái niệm “chúng” và khái niệm “loại”, vì vậy, đã coi các từ biểu thị khái niệm loại và các từ biểu thị khái niệm chúng là những từ đồng nghĩa. Ví dụ: *Dây thừng - dây chao - chạc.*

Nguyễn Thiện Giáp (1985) đưa ra quan niệm của mình về từ đồng nghĩa: “*Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của một khái niệm.*” (tr.191-192). Nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ, Hoàng Trọng Phiến, Vũ Đức Nghiệu (1990) quan niệm: “*Từ đồng nghĩa là những từ tương đối giống với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau*

* TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: tranledung1975@gmail.com

về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách nào đó, hoặc đồng thời cả hai” (tr.232).

Nghiên cứu về từ đồng nghĩa cũng đang ngày một phát triển với các nghiên cứu ở nhiều cấp độ, từ các bài báo khoa học, luận văn thạc sĩ cho tới các luận án tiến sĩ và đề tài nghiên cứu cơ sở và cấp Bộ. Đặc biệt, năm 2006, Nguyễn Đức Tồn đã xuất bản công trình “Từ đồng nghĩa tiếng Việt” (tái bản năm 2010). Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ và sâu sắc các vấn đề liên quan đến từ đồng nghĩa trong các ngôn ngữ nói chung, trong tiếng Việt nói riêng. Tác giả đã đưa ra định nghĩa về từ đồng nghĩa trong đó có chỉ rõ các mức độ đồng nghĩa và thao tác để nhận diện các tiểu loại từ đồng nghĩa tương ứng.

Để lập dãy đồng nghĩa với một từ cho trước, ông đã đề xuất áp dụng phương pháp điều tra bằng bảng các câu hỏi về những con đường đã đưa đến sự hình thành các loại từ đồng nghĩa tương ứng.

Để tìm ra các nét khu biệt ý nghĩa của các từ đồng nghĩa - một vấn đề hết sức khó khăn, đòi hỏi sự thụ cảm tinh tế nghĩa từ, Nguyễn Đức Tồn đã đề xuất cách sử dụng *phương pháp xác lập ngữ cảnh* hoặc còn gọi là *phương pháp xác lập ngữ cảnh có khả năng khu biệt*. Nội dung của phương pháp này là tìm những ngữ cảnh/ câu mà hai từ đồng nghĩa không thể thay thế cho nhau được. Dấu hiệu của những ngữ cảnh trông như vậy là nếu thay từ này bằng từ kia vào thì sẽ nhận ra ngay là vô lí, hoặc gây cảm giác khôi hài (kiểu như: *Thưa đức cha!* (+) và *Thưa đức bổ!* (-)), v.v. Để dễ dàng tìm được sự khu biệt về ý nghĩa của các ngữ cảnh này, dựa trên những cơ sở ngôn ngữ học, chuyên luận [7, 2010] đã lập, đưa ra một danh sách các đặc trưng khu biệt ý nghĩa phổ biến của các từ đồng nghĩa phục vụ cho việc tra cứu.

Hiện nay vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu đối chiếu toàn diện, có hệ thống từ đồng nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng. Tiếp theo bài viết “*Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của một số dãy tính từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt*” đăng trên Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 2/2021, bài viết này chúng tôi tiếp tục nghiên cứu đối chiếu đặc điểm ngữ dụng của một số dãy tính từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Ngữ liệu của nghiên cứu này được thu thập từ các cuốn từ điển đồng nghĩa, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Việc nghiên cứu này nhằm phục vụ việc dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ, nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ cho người học; đồng thời, phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích, từ điển đối chiếu từ đồng nghĩa và công tác biên phiên dịch giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt.

2. Đối chiếu ngữ dụng của một số dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt

2.1. Đối chiếu ngữ dụng dãy tính từ đồng nghĩa:

2.1.1. Đối chiếu dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: BEAUTIFUL, PRETTY, HANDSOME, ATTRACTIVE, LOVELY, CUTE, GOOD-LOOKING, GORGEOUS, STUNNING, STRIKING và Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt: ĐẸP, ĐẸP ĐẼ, XINH, ĐẸ COI, ĐIỂM LỆ, LÔNG LẨY, MỸ LỆ.

(i) Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: BEAUTIFUL, PRETTY, HANDSOME, ATTRACTIVE, LOVELY, CUTE, GOOD-LOOKING, GORGEOUS, STUNNING, STRIKING

Theo Bogaards (2009), các tính từ trên trong tiếng Anh đều mô tả những người mang lại cảm giác dễ chịu khi nhìn vào. Qua sự giải nghĩa các tính từ này trong từ điển, có thể nhận thấy sự khác biệt về ngữ dụng của chúng như sau.

- *beautiful* và *pretty*: cùng có ngữ dụng vị hạn chế về chủ thể mang vẻ đẹp thường là phụ nữ hoặc cô gái, ví dụ:

What a beautiful baby! (Cô bé đẹp quá!); *She looks stunningly beautiful that night* (Buổi tối hôm đó cô ấy trông rất đẹp!); *She's got a very pretty face* (Cô ấy có gương mặt rất xinh); *A pretty little girl was standing in the doorway* (Một cô bé xinh xắn đang đứng trước cửa); *You look so pretty in that dress!* (Cậu mặc cái váy ấy trông rất xinh!).

Song *pretty* khác với *beautiful* ở chỗ khi nói về phụ nữ, thì có ngữ dụng vị thái độ đánh giá coi người phụ nữ ấy như một cô gái, với những nét nhỏ nhắn, tinh tế. Còn *handsome* lại có ngữ dụng vị hạn chế về chủ thể mang vẻ đẹp thường là đàn ông, ví dụ:

He was aptly described as “tall, dark and handsome” (Anh ấy được miêu tả là “cao, đen và đẹp trai”).

handsome cũng có thể dùng cho phụ nữ, khi đó động từ này lại có ngữ dụng vị thái độ đánh giá chủ thể của vẻ đẹp có những nét mạnh mẽ như đàn ông, chứ không phải những nét nhỏ nhắn, tinh tế, ví dụ:

She was a tall, handsome woman (Cô ấy là người phụ nữ cao, ura nhìn). *The bride and groom made a handsome couple* (Cô dâu và chú rể tạo nên một cặp đẹp đôi).

- **Attractive** có ngữ dụng vị đánh giá mức độ rất cao về vẻ đẹp của chủ thể khiến người nói như thấy bị quyến rũ, không cưỡng lại được, ví dụ:

She's a very attractive woman (Cô ấy là người phụ nữ quyến rũ); *I like John as a person, but I don't find him attractive physically* (Tôi thích John, nhưng tôi không thấy anh ấy quyến rũ).

- **Lovely** có ngữ dụng vị đánh giá vẻ đẹp của chủ thể đến mức làm cho người nói thấy đáng yêu, có tình cảm với người đó, ví dụ:

You've got lovely eyes (Cậu có đôi mắt rất đáng yêu); *She looked particularly lovely that night* (Cô ấy trông đặc biệt đáng yêu trong đêm hôm đó).

- **Cute** có ngữ dụng vị biểu thái không trang trọng và ngữ dụng vị đánh giá vẻ đẹp của chủ thể có sức quyến rũ về mặt tình dục, ví dụ: *Check out those cute guys over there!* (Hãy xem những chàng trai hấp dẫn ngoài kia!).

- **Good-looking** cũng có ngữ dụng vị người nói đánh giá mức độ cao của vẻ đẹp bề ngoài của chủ thể lôi cuốn người nhìn theo hướng tình dục, ví dụ: *She arrived with a very good-looking man* (Cô ấy đang đi với một anh chàng rất bánh bao).

- **Gorgeous** có ngữ dụng vị biểu thái không trang trọng và ngữ dụng vị thái độ của người nói đánh giá vẻ đẹp của chủ thể là cực kì có sức quyến rũ, đặc biệt theo hướng tình dục, ví dụ: *He's got gorgeous eyes* (Anh ấy có đôi mắt rất đẹp).

- **Stunning** cũng có ngữ dụng vị biểu thái không trang trọng và ngữ dụng vị thái độ của người nói đánh giá rất cao đến mức rực rỡ về vẻ đẹp của chủ thể, ví dụ: *You look absolutely stunning!* (Bạn trông cực kì lộng lẫy).

- **Strikling** có ngữ dụng vị đánh giá cao về đẹp của chủ thể nổi bật khác mọi người, ví dụ: *He was a young man with dark hair and striking good looks* (Anh ấy là chàng trai trẻ với mái tóc tối màu và vẻ ngoài nổi bật).

Nhận xét chung: Các tính từ trong dãy đồng nghĩa trên có các ngữ dụng vị sau:

+ Ngữ dụng vị đánh giá mức độ của vẻ đẹp (xếp từ thấp đến cao) như sau: goodlooking (bánh bao) - lovely (đáng yêu) - pretty (xinh) - handsome (đẹp trai) - beautiful (đẹp) - gorgeous (rất đẹp) - cute (hấp dẫn) - attractive (quyến rũ) - striking (nổi bật) - stunning (lộng lẫy).

+ Ngữ dụng vị hạn chế về phương diện vẻ bên ngoài của con người

+ Ngữ dụng vị hạn chế về giới tính của chủ thể về đẹp:

Nữ: beautiful (đẹp), pretty (xinh), lovely (đáng yêu), cute (hấp dẫn), stunning (lộng lẫy).

Nam: goodlooking (bánh bao).

Cả hai giới: handsome (đẹp trai), attractive (quyến rũ), gorgeous (rất đẹp), striking (nổi bật).

+ Ngữ dụng vị đánh giá cảm giác khi nói về vẻ đẹp của chủ thể:

Sự dễ thương: beautiful (đẹp), pretty (xinh).

Sự hấp dẫn: attractive (quyến rũ), cute (hấp dẫn), gorgeous (rất đẹp), lovely (đáng yêu), good-looking (bánh bao), stunning (lộng lẫy), striking (nổi bật).

+ Ngữ dụng vị đánh giá cảm giác về thể chất của cơ thể khi nói về vẻ đẹp: sự khỏe mạnh, mạnh mẽ: đẹp trai (handsome).

Dãy tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt là:

(ii) *Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt:* ĐẸP, ĐẸP ĐẸ, XINH, XINH XẮN, XINH XẼO, DỄ COI, DIỄM LỆ, LỘNG LỖY, MỸ LỆ

a. Các tính từ đồng nghĩa trên được *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Văn Tu (1985) giải thích như sau:

- **đẹp**: Nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. Ví dụ: *Người đẹp; Nhà đẹp; “Vợ đẹp con khôn”*. (Thành ngữ); *“Nữ thanh niên mình bây giờ đẹp thật”*. (Nguyễn Đình Thi).

- **đẹp đẽ**: (Nói khái quát) đẹp. Ví dụ: *Nhà cửa đẹp đẽ; Quần áo đẹp đẽ; “Không một ý nghĩa tình cảm đẹp đẽ nào của các đồng chí dù là một việc hy sinh lặng lẽ, thầm kín, không ai biết đến mà uống phí đâu”*. (Nguyễn Đình Thi).

- **xinh**: Đẹp, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhỏ. Ví dụ: *Người xinh; Cái bút xinh; Cảnh xinh như vẽ*.

- **dễ coi**: Cũng như *đẹp*, nhưng đẹp vừa, ví dụ: *Anh mặc như thế cũng dễ coi*.

- **diễm lệ** (id) nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp. Ví dụ: *“Diễm lệ mà nghiêm trang, nên thơ mà hùng vĩ, Hạ Long đang soi mình trên mặt biển và tự hào về vẻ đẹp của mình”*. (Xuân Vũ).

- **lộng lẫy**: Nói về đẹp rực rỡ, ví dụ: *Nhà cửa lộng lẫy; Người đẹp lộng lẫy*.

- **mĩ lệ**: Đẹp, thường nói về cái đẹp của phụ nữ, ví dụ: *Nhan sắc mỹ lệ*.

b. “Từ điển tiếng Việt” (2000) giải thích:

- **xinh xắn**: Rất xinh (nói khái quát), ví dụ: *Đứa bé xinh xắn; Cuốn sổ tay xinh xắn*.

- **xinh xẻo**: (kng.). Như *xinh xắn*, ví dụ: *Con búp bê xinh xẻo; Mảnh vườn xinh xẻo*.

Các tính từ đồng nghĩa trên trong tiếng Việt có sự khu biệt nhau về các ngữ dụng vị biểu thái sau: Khẩu ngữ (*xinh xẻo*), văn chương (*mĩ lệ*). Các từ còn lại trong dãy đồng nghĩa tính từ này được khu biệt với nhau về các ngữ dụng vị sau:

+ Ngữ dụng vị đánh giá mức độ đẹp (xếp từ thấp đến cao): *dễ coi - xinh - đẹp - đẹp đẽ - diễm lệ - mỹ lệ - lộng lẫy*.

+ Ngữ dụng vị giới hạn loại chủ thể mang vẻ đẹp:

- Chủ thể của vẻ đẹp là cả người và vật: *đẹp, đẹp đẽ, xinh, xinh xắn, xinh xẻo, lộng lẫy*.

- Chủ thể của vẻ đẹp chỉ là người nói chung: *dễ coi*; chỉ là phụ nữ: *mĩ lệ, diễm lệ, lộng lẫy*.

+ Ngữ dụng vị đánh giá về cảm giác/ cảm xúc:

- dễ thương: *đẹp đẽ, xinh, dễ coi*.

- sang trọng, xa hoa: *diễm lệ, mỹ lệ, lộng lẫy*.

(iii) Nhận xét

Từ sự giải thích nghĩa các tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên đây có thể nhận thấy về phương diện ngữ dụng thì:

- Các tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt giống nhau ở chỗ cùng có sự khu biệt về các ngữ dụng vị sau: 1) Ngữ dụng vị hạn chế loại chủ thể mang vẻ “đẹp” hay phương diện nào được nói tới về đẹp của chủ thể; 2) Ngữ dụng vị đánh giá cảm giác của người nói về phẩm chất toát lên của chủ thể mang vẻ “đẹp”, là tích cực hay tiêu cực hoặc đánh giá mức độ cao của vẻ đẹp đến đâu.

- Các tính từ đồng nghĩa trên trong tiếng Anh chỉ khác với các tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt về ngữ dụng vị biểu thái: Các tính từ đồng nghĩa tiếng Anh có sự đối lập ngữ dụng vị biểu thái trung hòa hay không trang trọng. Các tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt có sự khu biệt nhau về các ngữ dụng vị biểu thái sau: Khẩu ngữ và văn chương.

2.1.2. Đối chiếu dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: *SEVERE, STERN, AUSTERE, ASCETIC* và dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt: *NGHIÊM KHẮC, NGHIÊM NGẶT, NGHIỆT, NGHIỆT NGÃ, KHẮT KHE, KHẮC NGHIỆT, HÀ KHẮC, KHẮC KHỔ, KHỔ HẠNH*.

(i) Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: *SEVERE, STERN, AUSTERE, ASCETIC*

Theo Lê Đức Trọng (1994), các tính từ *severe, stern, austere, ascetic* có nghĩa chung là “ở tình trạng đưa ra yêu sách cao đối với người khác hoặc cho chính mình, và có khuynh hướng trừng phạt sự yếu đuối hoặc lỗi lầm.”.

Các tính từ tương ứng trong tiếng Việt được từ điển này đưa ra để đối dịch gồm: *ng nghiêm khắc, nghiêm ngặt, nghiêm chỉnh, nghiêm nghị; ngặt nghèo, khắt khe, khắc nghiệt, nghiệt ngã, chặt chẽ, gắt gao, hà khắc, khắc khổ, khổ hạnh*.

Stern và **ascetic** khác nhau ở ngữ dụng vị hạn chế về khách thể hay đối tượng của sự cư xử khắt khe: **Stern** có ngữ dụng vị thái độ nghiêm khắc đối với người khác, còn **ascetic** (khắc khổ, khổ hạnh) có ngữ dụng vị thái độ nghiêm khắc luôn luôn đối với bản thân, ví dụ:

He was stern with his son (Ông ta nghiêm khắc với đứa con trai mình); *He was an ascetic man* (Anh ta là con người khắc khổ).

Severe có ngữ dụng vị thái độ nghiêm khắc đối với người khác, nhưng cũng có thể đối với cả chính bản thân mình, ví dụ: *To be as severe with oneself as with others* (nghiêm khắc với bản thân như nghiêm khắc với người khác).

Ngược lại, **austere** có ngữ dụng vị thái độ nghiêm khắc chủ yếu đối với chính bản thân mình, ví dụ: *an austere father* (người cha nghiêm khắc).

Severe có ngữ dụng vị thái độ đánh giá của người nói là khó chịu đựng nổi tính nghiêm khắc của chủ thể, ví dụ: *a severe critic* (nhà phê bình khắt khe).

Khác với **severe**, **stern** biểu thị tính nghiêm khắc thường do bởi quyền lực, hay tính kiên quyết của chủ thể, nên động từ **stern** có ngữ dụng vị thái độ đánh giá của người nói là khó mà không tuân thủ theo ý muốn của người có tính cách ấy, ví dụ:

a stern ruler (người cầm quyền nghiệt ngã /khắc nghiệt).

Khi nói “*a severe judge* (viên quan tòa khắt khe)”, người nói muốn ám chỉ sự khắt khe trong việc đánh giá những quyết định của ông ta có thể thiếu công minh; nếu nói “*a stern judge* (viên quan tòa nghiêm minh /nghiêm chỉnh)”, người nói muốn ngụ ý rằng không thể phản kháng lại ông ta hoặc trông mong sự khoan dung của ông ấy.

Austere lại có ngữ dụng vị thái độ đánh giá của người nói về tính khô khan, lạnh lùng hoặc thiếu lịch thiệp trong tính cách là hậu quả của sự khắt khe của chủ thể đối với bản thân, khước từ một cách có ý thức những thứ vui thường tình. **Ascetic** cũng có ngữ dụng vị như từ **austere** nhưng ở mức cao hơn, tới mức tiếp cận với sự khổ hạnh cuồng tín. Từ **austere** có thể dùng như để khen, từ **ascetic** thể hiện ý ác cảm.

Như vậy, có thể nhận thấy trước hết các tính từ đồng nghĩa tiếng Anh khu biệt nhau:

1) Ngữ dụng vị giới hạn phạm vi đối tượng của quan hệ cư xử được biểu hiện bằng các tính từ: đối với cả chủ thể lẫn khách thể hay chỉ đối với chủ thể (bản thân) hay chỉ đối với khách thể (người khác) trong quan hệ cư xử.

2) Ngữ dụng vị đánh giá mức độ nghiêm khắc, khắt khe/ mức độ chịu đựng của người bị cư xử bởi mối quan hệ được nói đến;

3) Ngữ dụng vị thái độ của người nói đối với quan hệ cư xử được nói đến (khen hay ác cảm).

(ii) *Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt*: **NGHIÊM KHẮC**, **NGHIÊM NGẶT**, **NGHIỆT**, **NGHIỆT NGÃ**, **KHẮT KHE**, **KHẮC NGHIỆT**, **HÀ KHẮC**, **KHẮC KHỔ**, **KHỔ HẠNH**. Theo Hoàng Phê (2000), có thể xác lập dãy các tính từ đồng nghĩa sau:

- **nghiêm khắc** t. Có yêu cầu rất chặt chẽ, không dễ dàng tha thứ hoặc bỏ qua một sai sót nào, ví dụ: *Trừng trị nghiêm khắc*; *Thái độ nghiêm khắc*; *nghiêm khắc với bản thân*.

- **nghiêm ngặt** t. Có yêu cầu chặt chẽ, gắt gao đối với những quy định đã đề ra, ví dụ: *Nội quy rất nghiêm ngặt*; *Kỷ luật quân đội là kỷ luật nghiêm ngặt*.

- **nghiệt t.** (id.). Khắt khe quá đáng trong cách đối xử, làm cho người khác phải đau khổ, ví dụ: *Đối xử nghiệt*.

- **nghiệt ngã** t. Khắt khe đến mức khó chịu đựng nổi; **cay nghiệt**, ví dụ: *Đối xử nghiệt ngã*; *Người mẹ ghẻ nghiệt ngã*.

- **hà khắc** t. Khe khắt, ác nghiệt, ví dụ: *Chính sách thực dân hà khắc*.

- **khắc khổ** t. Tỏ ra cam chịu đựng nhiều khổ cực, chịu hạn chế nhiều nhu cầu trong cuộc sống, sinh hoạt, ví dụ: *Sống khắc khổ*; *Về mặt khắc khổ*.

- **khắc nghiệt** t. Nghĩa 1 Khắt khe đến mức nghiệt ngã, ví dụ: *Một chế độ nhà tù khắc nghiệt*; *Đối xử khắc nghiệt*.

- **khắt khe** t. Quá nghiêm khắc, chặt chẽ trong các đòi hỏi, đến mức có thể hẹp hòi, cố chấp trong sự đối xử, đánh giá, ví dụ: *Tinh tình khắt khe*; *Đối xử khắt khe*; *Quy chế khắt khe*.

- **khổ hạnh** t. Khắc khổ, theo phép tu hành của một số tôn giáo, hoặc theo một số quan niệm đạo đức, ví dụ: *Thầy tu khổ hạnh; Sống khổ hạnh*.

(iii) *Nhận xét*

Từ các định nghĩa trên có thể rút ra rằng các tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt cũng giống các tính từ đồng nghĩa tiếng Anh ở 02 ngữ dụng vị sau:

1) Ngữ dụng vị giới hạn phạm vi đối tượng của quan hệ cư xử được biểu hiện bằng các tính từ: đối với cả chủ thể (bản thân) lẫn khách thể là người khác (**ngghiêm khắc**) hay chỉ đối với chủ thể là bản thân (**khắc khổ**) hay chỉ đối với khách thể - người khác (**nghiệt, ngiệt ngã, hà khắc**) trong quan hệ cư xử;

2) Ngữ dụng vị đánh giá mức độ cao về tính nghiêm khắc, khắt khe trong quan hệ cư xử/ mức độ chịu đựng của người bị cư xử bởi mối quan hệ được nói đến.

Các tính từ tiếng Việt khác với các tính từ đồng nghĩa tiếng Anh ở ngữ dụng vị 3: Các tính từ tiếng Anh có thể mang thông tin ngữ dụng đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về quan hệ được nói đến. Các tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt chỉ mang thông tin ngữ dụng đánh giá tiêu cực về quan hệ được nói đến.

2.1.2. *Đối chiếu dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: LARGE, BIG, GREAT và dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt: TO, TO ĐÙNG, TO LỚN, TO SỰ, TO TẮT, TO TƯỚNG, TO XÙ, LỚN, LỚN LAO, KHÔNG LỎ, VĨ ĐẠI.*

(i) *Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh: LARGE, BIG, GREAT*

Theo Lê Đức Trọng (1994), dãy tính từ đồng nghĩa tiếng Anh được giải thích như sau:

Large, big, great có nghĩa chung là “hơn mức bình thường về kích thước (khối lượng, thể tích, diện tích, độ dài)”. Tương ứng trong tiếng Việt: *to, lớn, to lớn, lớn lao, vĩ đại, khổng lồ, to rộng*.

Large và **big** được dùng khi mô tả sự vật có kích cỡ to lớn một cách khách quan.

Great, ngoài đặc trưng về kích cỡ, có ngữ dụng vị đánh giá chủ quan (tốt hay xấu) của người nói đối với sự vật; nói một cách khác, khi sử dụng từ **great** thì đối tượng có kích cỡ được biểu hiện bằng tính từ này làm người nói sùng sốt bởi kích cỡ, vẻ đẹp hoặc sự xấu xí của nó, gây nên cho người nói cảm giác kinh ngạc, thán phục, sợ hãi hay phản đối, v.v. ví dụ:

a large/a big cathedral (nhà thờ lớn); *a great cathedral* (nhà thờ uy nghi/ hùng vĩ); *he had large/big feet* (anh ta có đôi chân to lớn); *take your great feet off the sofa* (hãy bỏ đôi chân hồ phách của mày trên divăng xuống đi); *he hit me with a large/big stick* (ông ấy đánh tôi bằng cây gậy to); *he hit me with a great stick* (ông ấy đánh tôi bằng cây gậy to sự).

Large và **big** thường được sử dụng không có sự khác biệt về ý nghĩa, ví dụ: *a large/a big house* (cái nhà to lớn). Song **large** và **big** khác nhau về ngữ dụng vị giới hạn phương diện của kích cỡ được biểu thị: **large** có ngữ dụng vị giới hạn về dung tích hoặc không gian to lớn, còn **big** có ngữ dụng vị giới hạn về khối lượng hoặc trọng lượng to lớn, ví dụ:

a large basket (cái rổ to rộng); *a large man* (người to cao); *a big stone* (hòn đá to nặng); *a big man* (người phục phịch/ to nặng).

(i) *Dãy tính từ đồng nghĩa trong tiếng Việt: TO, TO ĐÙNG, TO LỚN, TO SỰ, TO TẮT, TO TƯỚNG, TO XÙ, LỚN, LỚN LAO, KHÔNG LỎ, VĨ ĐẠI*

Theo *Từ điển tiếng Việt* (2000), các từ trên được giải nghĩa như sau:

- **to** t. Có kích thước, số lượng đáng kể hoặc hơn hẳn so với bình thường hay so với số lớn những cái cùng loại; trái với **nhỏ, bé**, ví dụ: *Nhà to; Quả to; Mỡ to mắt; To tiền*.

- **to đùng** t. (kng.). Rất to, to quá mức tưởng tượng (ý nhấn mạnh), ví dụ: *Cái cây to đùng; Người to đùng*.

- **to lớn** t. To và lớn (nói khái quát), ví dụ: *Người to lớn như hộ pháp; Ý nghĩa to lớn; Sức mạnh to lớn*.

- **to sự** t. (kng.). To quá mức, vẻ nặng nề, ví dụ: *Đeo chiếc balô to sự; Con lợn to sự, nặng trên một tạ*.

- **to tắt** t. (kng.). To (nói khái quát), ví dụ: *Công việc to tắt; Ngôi nhà không lấy gì làm to tắt*.

- **to tướng** t. (kng.). Rất to, hơn hẳn mức bình thường, ví dụ: *Quả dưa to tướng; Một đầu hoi to*

tướng.

- **to xù** t. (kng.). To quá cỡ và thô, không đẹp, ví dụ: *Sợi to xù; Bàn tay to xù.*
- **lớn** t. Có kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa đáng kể hay hơn hẳn so với phần nhiều những cái khác cùng loại; trái với nhỏ, ví dụ: *Món tiền lớn; Thành phố lớn; Sản xuất lớn; Sai lầm lớn.*
- **lớn lao** t. (vch.). To lớn (về giá trị tinh thần hay về ý nghĩa, tác dụng), ví dụ: *Những đóng góp lớn lao; Giá trị lớn lao.*
- **khổng lồ** t. Có kích thước, quy mô lớn gấp nhiều lần so với bình thường, ví dụ: *Loài bò sát khổng lồ thời cổ; Người khổng lồ; Nhà máy thủy điện khổng lồ.*
- **vĩ đại** t. (trtr.). Có tầm cỡ và giá trị to lớn, đáng khâm phục, ví dụ: *Một công trình vĩ đại; Sự nghiệp vĩ đại.*

(iii) Nhận xét

Dựa vào lời giải thích của Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, 2000), có thể thấy các tính từ đồng nghĩa tiếng Anh có sự khu biệt nhau ở 02 ngữ dụng vị sau:

- 1) Ngữ dụng vị giới hạn phạm vi kích thước/ kích cỡ của đối tượng được nói tới về khối lượng, thể tích, diện tích, hay độ dài (cụ thể là về dung tích hoặc không gian (**large**) hay về khối lượng hoặc trọng lượng (**big**).
- 2) Ngữ dụng vị đánh giá chủ quan (tốt hay xấu) của người nói đối với sự vật được gây ra bởi kích cỡ, vẻ đẹp hoặc sự xấu xí của nó, gây nên cho người nói cảm giác kinh ngạc, thán phục, sợ hãi hay phản đối, v.v. (**great**).

Các tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt có sự khu biệt về các thông tin ngữ dụng như sau:

- 1) Ngữ dụng vị biểu thái: khẩu ngữ (**to đùng, to sụ, to tát, to tướng**), trang trọng (**vĩ đại**), văn chương (**lớn lao**) (các tính từ tiếng Anh không có ngữ dụng vị này);
- 2) Ngữ dụng vị giới hạn phạm vi kích thước/ kích cỡ của đối tượng được nói tới. Các tính từ đồng nghĩa tiếng Việt khác nhau về: kích thước, số lượng (**to**); kích thước, quy mô (**khổng lồ**); kích thước, số lượng, phạm vi, quy mô hoặc giá trị, ý nghĩa (**lớn**); tầm cỡ và giá trị (**vĩ đại**).
- 3) Ngữ dụng vị đánh giá chủ quan (tốt hay xấu) của người nói đối với sự vật được gây ra bởi kích cỡ của nó, gây nên cho người nói không chỉ cảm giác kinh ngạc, thán phục, sợ hãi hay phản đối, v.v. giống như tiếng Anh mà còn có thông tin ngữ dụng đánh giá về ấn tượng cụ thể hơn thị giác (**to đùng, to sụ, to tướng, to xù**).

Trong trường hợp này, chính vì số lượng tính từ đồng nghĩa trong tiếng Anh ít hơn số lượng tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt nên ngữ dụng của mỗi tính từ tiếng Anh có dung lượng rộng và khái quát hơn so với mỗi tính từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt.

3. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng một số cơ sở lí luận cơ bản về từ đồng nghĩa, về ý nghĩa của từ, khái niệm "cấu trúc tham tố" của động từ, khái niệm nội dung thông tin ngữ dụng của từ..., bài viết đối chiếu các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ Anh và Việt. Kết quả nghiên cứu về phương diện lí luận cho phép đề xuất phương pháp đối chiếu các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ như sau:

Để đối chiếu các từ đồng nghĩa trên bình diện ngữ nghĩa, đối với mỗi từ loại cần dựa vào cấu trúc nghĩa của từ để phân tích, tìm ra các nét nghĩa khu biệt, từ đó chỉ ra các nét nghĩa giống hay khác nhau của mỗi từ. Đối với danh từ thì dựa vào các nét nghĩa chỉ đặc điểm cấu tạo, quy mô, kích cỡ... của sự vật được biểu thị. Đối với các động từ và tính từ thì đều có thể dựa vào cấu trúc tham tố, bao gồm các diễn tố và các chu tố. Đó là lí do vì sao các nhà Việt ngữ học đã xếp động từ và tính từ trong tiếng Việt vào cùng một từ loại được gọi là vị từ.

Để đối chiếu ngữ dụng các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ, bài viết đề xuất có thể sử dụng khái niệm "ngữ dụng vị". Các ngữ dụng vị này của từ được phân xuất dựa trên các loại thông tin ngữ dụng thái độ đánh giá của người nói đối với các sự vật, hành động, tính chất được từ biểu thị. Ngữ dụng vị chính là cụ thể hóa các thông tin ngữ dụng của từ mà Ju.D. Apresjan đã nêu, đó là thái độ của người nói đối với: 1) hiện thực, 2) nội dung của thông báo và 3) người nghe.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị Lệ Dung (2018), “Đối chiếu từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng. Luận án tiến sỹ. Học viện KHXH. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
2. Trần Thị Lệ Dung (2021), “Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của một số dãy tính từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2(308), tr.58-62.
3. Mai Ngọc Chừ (1990), Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN.
4. Long Điền - Nguyễn Văn Minh (1951), *Tinh nghĩa Việt ngữ từ điển*, H., Nxb Quảng Văn Thành.
5. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, H., Nxb ĐHTH Hà Nội.
6. Hoàng Phê (chủ biên), (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng - Hà Nội, Nxb Đà Nẵng.
7. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết Ngôn ngữ học hiện đại*, H., Nxb Khoa học xã hội.
9. Nguyễn Văn Tu (1985), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN.
10. Lê Đức Trọng (1994), *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

11. Bogaards P.(2009), Oxford Learner's Thesaurus: *A Dictionary of Synonyms* (Review Article, In International Journal of Lexicography 22 (3), 315-320.
12. Merriam - Webster. (1984), *Webster's new dictionary of synonyms; a dictionary of discriminated synonyms with antonyms and analogous and contrasted words*. U.S.A: Merriam - Webster.

Pragmatic features of some synonymous groups of adjectives in English and Vietnamese

Abstract: Synonyms play a very important role in a language. Therefore, this linguistic phenomenon has been interested by domestic and foreign researchers for a long time. In general, the researches are mainly thesaurus dictionaries. Theoretical studies on synonyms are not many, in which they mainly discuss the concept of synonyms, their classification and methods of identifying. This article is the first research to comprehensively compare English and Vietnamese synonyms in terms of semantics and pragmatics (focusing on the characteristics of a number of synonym sequences in English and Vietnamese on the pragmatic level).

Key words: synonyms; pragmatics; adjective; English; Vietnamese.